



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỬ NHÂN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Phiên bản 01

Thái Bình, tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

1. BẢNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
1.1. Giới thiệu về CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng.....	4
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	4
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	4
2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Giá trị cốt lõi - triết lý giáo dục của Trường Đại học Thái Bình	4
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	5
3. CHUẨN ĐẦU VÀO	6
4. CHUẨN ĐẦU RA	6
5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	9
5.1. <i>Đối sánh chuẩn đầu ra</i>	<i>10</i>
5.2. <i>Đối sánh khung chương trình đào tạo</i>	<i>11</i>
6. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	13
7. VỊ TRÍ CỦA NGƯỜI HỌC SAU TỐT NGHIỆP.	31
8. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN	31
9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	49

BẢNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	GHI CHÚ
1.	UBND	Ủy ban nhân dân	
2.	TCNH	Tài chính – Ngân hàng	
3.	PG	Program Goals (Mục tiêu chương trình đào tạo)	
4.	PLO	Program Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo)	
5.	G	Goals (Mục tiêu học phần)	
6.	CLO	Course Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra học phần)	
7.	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
8.	THPT	Trung học phổ thông	
9.	CTĐT	Chương trình đào tạo	
10.	CBQL	Cán bộ quản lý	
11.	CSGD	Cơ sở giáo dục	
12.	CBVC	Cán bộ viên chức	
13.	CBGV	Cán bộ giảng viên	
14.	CĐR	Chuẩn đầu ra	
15.	CGCN	Chuyển giao công nghệ	
16.	NH	Người học	

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng

CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế theo định hướng CDIO nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, trong đó nhấn mạnh năng lực thực hành và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho sinh viên được học tập chủ động và trải nghiệm thực tiễn. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, trình độ năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng, xã hội.

CTĐT được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Thái Bình; phù hợp định hướng phát triển kinh tế, công nghiệp, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương, của vùng Kinh tế; tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng của quốc gia và quốc tế; tham khảo và đối sánh với các chương trình của các cơ sở giáo dục đại học ở trong nước.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Tài chính – Ngân hàng
 - + Tiếng Anh: Finance - Banking
- Mã số ngành đào tạo: 7340201
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Thời gian đào tạo: **04 năm - 08 học kỳ (tối đa 08 năm, tối thiểu 3 năm)**
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Cử nhân Tài chính – Ngân hàng**
 - + Tiếng Anh:
- Đơn vị cấp bằng: **Trường Đại học Thái Bình**

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng – Giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Thái Bình; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của khoa Kinh tế và Quản trị, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Giá trị cốt lõi - Triết lý giáo dục của Trường Đại học Thái Bình

Trường Đại học Thái Bình là cơ sở giáo dục đại học công lập được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập theo quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2011. Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, Nhà trường đã xác định Sứ mạng – Giá trị cốt lõi - Triết lý giáo dục - Tầm nhìn đến năm 2030 với phương châm: “*Đổi mới, nâng tầm cao mới - Năng động, hội nhập*”.

2.1.1. Sứ mạng

Trường Đại học Thái Bình là trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Thái Bình

có sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao; cung cấp các dịch vụ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng, chuyển giao và thực hành công nghệ ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực; cung cấp sản phẩm khoa học - kỹ thuật, công nghệ có giá trị cao trong xã hội, thực hiện sứ mệnh phục vụ cộng đồng đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Bình và của cả nước; tạo cơ hội và môi trường học tập thuận lợi cho mọi đối tượng.

2.1.2. Giá trị cốt lõi

“Đoàn kết - Sáng tạo - Trách nhiệm - Bản lĩnh, Ý chí - Kỹ năng sống và làm việc trong một xã hội cạnh tranh đa chiều - Vì một xã hội học tập”.

2.1.3. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục *“Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”*. Giáo dục, đào tạo ĐH là nơi con người tự do phát triển năng lực sáng tạo để phát triển phẩm chất, năng lực, kỹ năng, thái độ. Trường Đại học Thái Bình là trường ĐH theo định hướng ứng dụng để NH ra trường đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, góp phần tạo dựng tương lai cho NH, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho đất nước, cho xã hội. Do vậy, triết lý *“Giáo dục toàn diện, kiến tạo tương lai”* luôn định hướng mọi hoạt động của nhà trường.

2.1.4. Tầm nhìn

Nhà trường không ngừng phấn đấu đào tạo đa ngành, đa phương thức, đa trình độ đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, thành thạo tay nghề, phù hợp với nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn phát triển, góp phần thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 2030, phấn đấu đưa Trường Đại học Thái Bình trở thành CSGD ĐH có uy tín về đào tạo nghề nghiệp, ứng dụng và thực hành, phát triển và chuyển giao KHCN.

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng

2.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt được:

Mục tiêu	Mô tả	Mã số
Về kiến thức	Trang bị kiến thức nền tảng và các nguyên lý cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội để có thể giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.	PG1
	Trang bị kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kiến thức thực tế để nghiên cứu, tư vấn,	PG2

Mục tiêu	Mô tả	Mã số
	ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng	
Về kỹ năng:	Có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá sự việc và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng	PG3
	Có kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết, kỹ năng làm việc nhóm, lập kế hoạch, tổ chức và triển khai các hoạt động để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.	PG4
Năng lực tự chủ trách nhiệm:	Có ý thức, khả năng tự học tập suốt đời; năng lực học tập nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp.	PG5
	Có tư duy độc lập, sáng tạo và phản biện; có phẩm chất đạo đức, chính trị và tuân thủ pháp luật.	PG6

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Sinh viên tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đảm bảo sức khỏe, đáp ứng quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy định trong đề án tuyển sinh hàng năm của trường Đại học Thái Bình

Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

Đối tượng tuyển sinh: Các thí sinh trên toàn quốc đã tốt nghiệp THPT, đã tham gia kỳ thi THPT quốc gia theo quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển học bạ lớp 12 và tổng điểm các bài thi/môn của từng tổ hợp xét tuyển của kỳ thi THPT theo quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổ hợp xét tuyển: A00; B00; C14, D01

4. CHUẨN ĐẦU RA

4.1. **Mức độ đạt chuẩn:** Sử dụng thang trình Bloom để đánh giá mức độ đạt chuẩn của người học trên 3 phương diện: *Kiến thức; Kỹ năng và Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.*

Cấp độ	Mô tả	Mức độ đạt chuẩn
Ghi nhớ	Khả năng khôi phục, ghi nhận và nhớ lại kiến thức có liên quan. Hay nói cách khác, ghi nhớ là khi người học có thể nhắc lại các thông tin, kiến thức đã học	1

Hiểu	Khả năng diễn đạt được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ. Ví dụ: Phân biệt cách sử dụng các thiết bị, viết tóm tắt một chương mục, trình bày một quan điểm.	2
Áp dụng	Áp dụng là khả năng vận dụng các thông tin, kiến thức đã học vào một tình huống, thí nghiệm nào đó.	3
Phân tích	Khả năng chia thông tin, kiến thức thành các phần nhỏ, sau đó xác định cách các phần nhỏ đó liên quan với nhau và với một cấu trúc hoặc mục đích tổng thể.	4
Đánh giá	Dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn thông qua việc kiểm tra và phê bình để đưa ra một phán quyết, nhận định về một vấn đề.	5
Sáng tạo	Khả năng ghép các kiến thức, thông tin đã có lại với nhau để tạo thành một cấu trúc hay định lý mới.	6

4.2. Chuẩn đầu ra

Mã số	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)	Ghi chú
	Kiến thức	
PLO1	Hiểu được những nguyên lý cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, hệ thống chính trị, pháp luật Việt Nam để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn	2
PLO2	Hiểu được các kiến thức về toán học, tin học, ngoại ngữ và khoa học tự nhiên, xã hội để học tập các kiến thức cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu công việc	2
PLO3	Áp dụng những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh vào việc phân tích giải quyết các vấn đề liên quan trong công việc.	3
PLO4	Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin làm công cụ hỗ trợ, quản lý các vấn đề trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.	3
PLO5	Áp dụng các kiến thức về quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng và kế toán để lập kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành, giám sát quá trình hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng của các đơn vị và tổ chức	3
PLO6	Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tế của ngành tài chính ngân hàng (tài chính doanh nghiệp, tiền tệ và chính	3

	sách tiền tệ, tín dụng và chính sách tín dụng, nghiệp vụ ngân hàng thương mại, thanh toán quốc tế, hải quan, tài chính quốc tế,...) vào tổng hợp, phân tích thông tin và đề xuất các giải pháp trong việc ra quyết định tài chính – tiền tệ trong các loại hình đơn vị và tổ chức	
PLO7	Phân tích các tình huống thực tế khi tham gia thực hành, thực tế tại các đơn vị và tổ chức	4
	Kỹ năng	
PLO8	Thể hiện khả năng thích ứng với môi trường, công việc mới và dẫn dắt khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tạo việc làm cho mình và cho người khác	3
PLO9	Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo quy định hiện hành của trường Đại học Thái Bình.	
PLO10	Đạt năng lực chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.	3
PLO11	Phát triển kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc. Truyền tải, phổ biến kiến thức trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	3
PLO12	Phát triển kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian, tư duy sáng tạo và phản biện,... trong công việc và cuộc sống	3
PLO13	Phát triển kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng để đưa ra các quyết định tài chính – tiền tệ thích hợp	3
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO14	Phát triển khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	3
PLO15	Thể hiện nhận thức về các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ quy định của pháp luật, trách nhiệm với xã hội và tinh thần học tập suốt đời để phát triển bản thân.	3

– PLO được tích hợp với PG (Ma trận số 01)

Ma trận số 01: Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo

PLOs	Mục tiêu chương trình đào tạo (Program goals - PGs)					
	PG1	PG2	PG3	PG4	PG5	PG6
PLO1	√					
PLO2	√					
PLO3		√				
PLO4		√				
PLO5		√				
PLO6		√				
PLO7		√				
PLO8			√			
PLO9			√			
PLO10			√			
PLO11				√		
PLO12				√		
PLO13				√		
PLO14					√	
PLO15						√

– PLO được tích hợp với Khung năng lực quốc gia (Ma trận số 02)

Ma trận số 02: Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và khung năng lực quốc gia

PLOs	Khung trình độ quốc gia														
	Kt1	Kt2	Kt3	Kt4	Kt5	Kn1	Kn2	Kn3	Kn4	Kn5	Kn6	Tc1	Tc2	Tc3	Tc4
PLO1		√													
PLO2		√													
PLO3	√														
PLO4	√		√												
PLO5	√			√	√										
PLO6	√			√	√										
PLO7	√			√	√										
PLO8						√	√								
PLO9											√				
PLO10						√		√							
PLO11										√					
PLO12									√						
PLO13								√							
PLO14												√	√		
PLO15														√	√

5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trong quá trình thiết kế và xây dựng CĐR và Khung chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng có tham khảo và thực hiện đối sánh với CĐR và Khung chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học trong nước:

[1] Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên (2022), Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng (Theo Quyết định số

554/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên);

[2] Học viện ngân hàng (2023), chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng (chuyên ngành Công nghệ tài chính) (Theo Quyết định số 402/QĐ-HVNH, ngày 27 tháng 2 năm 2023 của Giám đốc Học viện ngân hàng).

5.1. Đối sánh chuẩn đầu ra

CĐR ngành QTKD của trường Đại học Thái Bình, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên, Học viện ngân hàng được xây dựng theo đúng quy định Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 (Quy chế đào tạo trình độ đại học) và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ. CĐR ngành TCNH bao gồm CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng, CĐR về năng lực tự chủ trách nhiệm đảm bảo. Tuy nhiên mỗi trường khi xây dựng CĐR theo các hướng tiếp cận khác nhau, cụ thể:

Chuẩn đầu ra	Trường Đại học Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên	Học viện ngân hàng
Tổng CĐR	15	14	5
CĐR về kiến thức	07 CĐR , trong đó: + 01 CĐR về các học phần lý luận cơ bản, pháp luật, GDQP, GDTC + 01 CĐR về kiến thức KHTN, KHXH, toán, ngoại ngữ + 01 CĐR về trình độ tin học + 01 CĐR kiến thức cơ sở khối ngành, nhóm ngành 01 CĐR kiến thức ngành 02 CĐR kiến thức chuyên ngành	06 CĐR , trong đó: + 01 CĐR về các học phần lý luận cơ bản, pháp luật, GDQP, GDTC + 01 CĐR về kiến thức KHTN, KHXH, toán, ngoại ngữ + 01 CĐR về trình độ tin học + 01 CĐR kiến thức cơ sở ngành + 01 CĐR kiến thức ngành + 01 CĐR kiến thức chuyên ngành	02 CĐR : về kiến thức chung và kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức chuyên ngành
CĐR về kỹ năng	06 CĐR , bao gồm CĐR về năng lực thích ứng với môi trường, dẫn dắt, khởi nghiệp; năng lực	04 CĐR , bao gồm CĐR về năng lực thích ứng với môi trường, dẫn dắt, khởi nghiệp; năng lực ngoại	02 CĐR , bao gồm kỹ năng chuyên môn, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ

Chuẩn đầu ra	Trường Đại học Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên	Học viện ngân hàng
	ngoại ngữ, tin học; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, bảo vệ quan điểm; kỹ năng tư duy, phản biện phê phán và kỹ năng chuyên ngành	ngữ; năng lực truyền đạt, vận dụng, thẩm định, và kỹ năng chuyên ngành	năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm
CĐR về năng lực tự chủ trách nhiệm	02 CĐR về khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; tự học, tự nghiên cứu và tự chủ trách nhiệm	04 CĐR về sức khỏe, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc nhóm; khả năng tự học, tự nghiên cứu; năng lực chuyên môn.	01 CĐR về khả năng làm việc độc lập, học tập và tự chủ trách nhiệm.

5.2. Đối sánh khung chương trình đào tạo

5.2.1. Đối sánh khung CTĐT ngành TCNH trường Đại học Thái Bình với Học viện ngân hàng

Trường Đại học Thái Bình							Học viện ngân hàng						
Kiến thức	Số tín chỉ		Số Tín chỉ BB	Số Tín chỉ TC	Số HP BB	Số HP TC	Kiến thức	Số tín chỉ		Số Tín chỉ BB	Số Tín chỉ TC	Số HP BB	Số HP TC
	Tổng số	%						Tổng số	%				
1. Kiến thức giáo dục đại cương	29	22,3	29	0	15	0	A. Kiến thức giáo dục đại cương	43	34,7	43	0	16	0
2. Kiến thức cơ sở liên ngành	12	9,2	9	3	3	3	B. Kiến thức cơ sở ngành	50	40,3	47	3	16	1
3. Kiến thức nhóm ngành	28	21,5	19	9	6	9	C. Kiến thức chuyên ngành	23	18,5	20	3	6	1
4. Kiến thức ngành	32	24,6	20	12	6	12	Tốt nghiệp	8	6,5	8	0	1	0
5. Kiến thức định hướng	29	22,3	20	6	7	6	Tổng số	124	100	112	12	43	15

Trường Đại học Thái Bình							Học viện ngân hàng						
chuyên ngành													
Trong đó kiến thức tốt nghiệp	13	10,0	13	0	4	0							
5.1. Thực tập tốt nghiệp	5		5	0	1	0							
5.2. KLTN hoặc các học phần thay thế	8		8	0	3	0							
Tổng số	130	100	100	30	37	30							

5.2.2. Đối sánh khung CTĐT ngành TCNH trường Đại học Thái Bình với trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên

Trường Đại học Thái Bình							Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên						
Kiến thức	Số tín chỉ		Số Tín chỉ BB	Số Tín chỉ TC	Số HP BB	Số HP TC	Kiến thức	Số tín chỉ		Số Tín chỉ BB	Số Tín chỉ TC	Số HP BB	Số HP TC
	Tổng số	%						Tổng số	%				
1. Kiến thức giáo dục đại cương	29	22,3	29	0	13	0	I. Kiến thức giáo dục đại cương	32	25,6	32	0	14	0
2. Kiến thức cơ sở liên ngành	12	9,2	9	3	3	3	II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	74,4	66	27	21	25
3. Kiến thức nhóm ngành	28	21,5	19	9	6	9	1. Kiến thức cơ sở ngành	30	24	24	6	8	2
4. Kiến thức ngành	32	24,6	20	12	6	12	2. Kiến thức ngành	24	19,2	15	9	5	3
							3. Kiến thức chuyên ngành	27	21,6	15	12	5	4
							4. Thực tập	2	1,6	2	0	1	0

Trường Đại học Thái Bình							Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên						
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành	29	22,3	20	6	7	6	ngành nghiệp/môn học						
<i>Trong đó kiến thức tốt nghiệp</i>	<i>13</i>	<i>10,0</i>	<i>13</i>	<i>0</i>	<i>4</i>	<i>0</i>	5. Thực tập tốt nghiệp	10	8	6	0	3	0
5.1. Thực tập tốt nghiệp	5		5	0	1	0	5.1. Thực tập tốt nghiệp	4		4	0	1	0
5.2. KLTN hoặc các học phần thay thế	8		8	0	3	0	5.2. KLTN hoặc các học phần thay thế	6		6	0	2	0
Tổng số	130	100	100	30	35	30	Tổng số	125	100	95	35	33	25

6. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Cấu trúc CTDH của ngành Tài chính – Ngân hàng gồm 3 phần: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở liên ngành, khối kiến thức nhóm ngành, khối kiến thức ngành và khối kiến thức định hướng chuyên ngành. Khối lượng các học phần và số tín chỉ của các khối cụ thể theo bảng dưới đây:

Kiến thức	Số tín chỉ		Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Số HP BB	Số HP TC
	Tổng số	%				
1. Kiến thức giáo dục đại cương (M1)	29	22,31	29	0	11	0
2. Kiến thức cơ sở liên ngành (M2)	12	9,23	9	3	3	1
3. Kiến thức nhóm ngành (M3)	28	21,54	19	9	6	3
4. Kiến thức ngành (M4)	31	23,84	19	12	5	4
5. Kiến thức định hướng chuyên ngành (M5)	30	23,08	24	6	5	2
<i>Trong đó kiến thức tốt nghiệp</i>	<i>13</i>					
5.1. Thực tập tốt nghiệp	5		5		1	
5.2. KLTN/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8		8		1/2	
TỔNG SỐ	130	100				

Trong mỗi khối kiến thức gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc là học phần người học bắt buộc phải học trong chương trình. Học phần tự chọn bố trí theo nhóm hoặc chuyên ngành. Với học phần tự chọn theo nhóm: Sinh viên được lựa chọn bất kỳ học phần nào trong nhóm sao cho đảm bảo số tín chỉ theo

yêu cầu, đồng thời sinh viên có thể đăng ký học bổ sung các học phần tự chọn khác và phải đóng học phí cho các học phần bổ sung đó. Trong bảng điểm của nhà trường cũng sẽ hiện thị các kết quả học tập của học phần bổ sung, nhưng kết quả trung bình chung tích lũy chỉ áp dụng với số tín chỉ quy định và lựa chọn học phần có số điểm cao nhất trong các học phần tự chọn mà sinh viên đã đăng ký. Với học phần tự chọn phân chia theo chuyên ngành: Sinh viên lựa chọn chuyên ngành nào thì phải đăng ký học phần tự chọn đó để đảm bảo số tín chỉ của chương trình đào tạo theo ngành, đồng thời với các học phần lựa chọn của chuyên ngành khác sinh viên có quyền đăng ký học bổ sung. Trên bảng điểm của nhà trường vẫn có kết quả học tập của sinh viên đó nhưng sẽ không tính vào trung bình chung tích lũy).

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	HP tiên quyết	Học kỳ dự kiến	Ghi chú
I. Các học phần theo chương trình					
M1. Kiến thức giáo dục đại cương					
002321	Triết học Mác - Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3(3,0,6)		1	
002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2(2,0,4)		2	
002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2(2,0,4)		2	
001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	2(2,0,4)		3	
002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist Party	2(2,0,4)		3	
000994	Pháp luật đại cương Introduction to Law	3(3,0,6)		1	
001566	Tin học đại cương Introduction to Informatics	3(2,1,5)		1	
002948	Toán cao cấp Advanced Mathematics	3(3,0,6)		1	
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research methods	3(3,0,6)		2	
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1 Basic foreign language 1	3(3,0,6)		1	
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2 Basic foreign language 2	3(3,0,6)	001489	2	
000436	Giáo dục thể chất Physical education	3(0,3,3)			
000388	Giáo dục Quốc phòng - Anh ninh (*) Military Education	8(5,3,13)			
M2. Kiến thức cơ sở liên ngành					
<i>Học phần bắt buộc</i>					
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới The political system of Vietnam in the	3(3,0,6)		3	

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	HP tiên quyết	Học kỳ dự kiến	Ghi chú
	renovation period				
003146	Quản trị địa phương Local governance	3(3,0,6)		4	
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam Vietnam investment environment	3(3,0,6)		2	
<i>Học phần tự chọn</i>					
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo Entrepreneurship and innovation	3(3,0,6)		2	
003172	Chính trị học đại cương General political science	3(3,0,6)		2	
003190	Quản trị thông tin Information management	3(3,0,6)		2	
M3. Kiến thức nhóm ngành					
<i>Học phần bắt buộc</i>					
000619	Kinh tế vi mô Microeconomics	3(3,0,6)		3	
000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ Theory of Finance and Money	3(3,0,6)		3	
000626	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3(3,0,6)	000619	4	
002163	Thuế Tax	3(3,0,6)		4	
000886	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	3(3,0,6)		4	
003627	Thực tập 1 (Ngành TCNH) Practice 1 (Banking and Finance Industry)	4(0,4,4)		4	
<i>Học phần tự chọn</i>					
001647	Toán kinh tế Mathematics for Economics	3(3,0,6)		3	
002197	Toán tài chính Financial math	3(3,0,6)		3	
001834	Xác suất thống kê Probability statistics	3(3,0,6)		3	
000900	Nguyên lý thống kê Statistics Theory	3(3,0,6)		4	
000806	Marketing căn bản Basic marketing	3(3,0,6)		4	
003088	Tâm lý học Psychology	3(3,0,6)		4	
003298	Tin học ứng dụng trong quản lý Informatics applications in the Management	3(2,1,5)		3	
001110	Soạn thảo văn bản Text editor	3(3,0,6)		3	
000754	Luật kinh tế Business Law	3(3,0,6)		3	
M4. Kiến thức ngành					

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	HP tiên quyết	Học kỳ dự kiến	Ghi chú
<i>Học phần bắt buộc</i>					
003345	Hải quan Custom	3(3,0,6)		7	
003346	Thị trường chứng khoán Stock Market	4(4,0,8)		5	
001123	Tài chính doanh nghiệp Business Finance	4(4,0,8)		6	
003348	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại Commercial Banking	4(4,0,8)	000886	5	
003612	Thực tập 2 (Ngành TCNH) Practice 2 (Banking and Finance Industry)	4(0,4,4)		6	
<i>Học phần tự chọn</i>					
002185	Tài chính công Public Finance	3(3,0,6)		5	
002374	Ngân hàng quốc tế International Bank	3(3,0,6)		5	
000069	Bảo hiểm Insurance	3(3,0,6)		5	
000550	Kế toán tài chính Financial accountant	3(3,0,6)	000886	5	
002955	Kế toán thuế trong doanh nghiệp Tax accounting in businesses	3(3,0,6)	000886	5	
000544	Kế toán quản trị Management accounting	3(3,0,6)		5	
000859	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương Central banking operations	3(3,0,6)		6	
002995	Kinh tế đầu tư Economic Investment	3(3,0,6)		6	
000952	Phân tích hoạt động kinh doanh Analyze business operations	3(3,0,6)		6	
001850	Phân tích báo cáo tài chính Analyze financial statements	3(3,0,6)	000886	6	
003176	Lý thuyết kiểm toán Auditing theory	3(3,0,6)	000886	6	
001060	Quản trị học Management Studies	3(3,0,6)		6	
M5. Kiến thức định hướng chuyên ngành					
1. Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng					
<i>Học phần bắt buộc</i>					
002188	Kế toán ngân hàng Bank accountant	4(4,0,8)	003348	7	
002209	Marketing ngân hàng Bank marketing	3(3,0,6)		5	
003323	Thanh toán quốc tế International payments	4(4,0,8)		7	
<i>Học phần tự chọn</i>					
002189	Quản trị rủi ro tài chính	3(3,0,6)		6	

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	HP tiên quyết	Học kỳ dự kiến	Ghi chú
	Financial risk management				
002187	Quản trị ngân hàng thương mại Commercial Bank management	3(3,0,6)	003348	6	
003461	Định giá tài sản Asset valuation	3(3,0,6)		6	
001128	Tài chính quốc tế International Finance	3(3,0,6)		7	
003354	Kỹ năng giao dịch ngân hàng Banking transaction skills	3(3,0,6)		7	
003355	Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại Modern banking operations	3(3,0,6)		7	
2. Chuyên ngành Thuế Nhà nước					
<i>Học phần bắt buộc</i>					
002188	Kế toán ngân hàng Bank accountant	4(4,0,8)		7	
003356	Quản lý thuế Tax Administration	3(3,0,6)		5	
003323	Thanh toán quốc tế International payments	4(4,0,8)		7	
<i>Học phần tự chọn</i>					
003357	Thuế tài sản và thu khác Property taxes and other revenues	3(3,0,6)		6	
002189	Quản trị rủi ro tài chính Financial risk management	3(3,0,6)		6	
003359	Phân loại và xuất xứ hàng hóa Classification and origin of goods	3(3,0,6)		6	
003360	Trị giá hải quan Customs value	3(3,0,6)		7	
001128	Tài chính quốc tế International Finance	3(3,0,6)		7	
003362	Kiểm tra sau thông quan Post-clearance checks	3(3,0,6)		7	
3. Chuyên ngành Công nghệ Tài chính					
<i>Học phần bắt buộc</i>					
003363	Cơ sở dữ liệu Database	4(3,1,7)		7	
003364	Lập trình Python Python programming	3(2,1,5)		6	
003365	Lập trình Web Web Programming	4(3,1,7)		7	
<i>Học phần tự chọn</i>					
003366	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin quản lý Analyze and design management information systems	3(2,1,5)		6	
003367	Tiền số và công nghệ Blockchain Digital currency and Blockchain technology	3(2,1,5)		6	

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	HP tiên quyết	Học kỳ dự kiến	Ghi chú
002189	Quản trị rủi ro tài chính Financial risk management	3(3,0,6)		6	
003328	Đầu tư tài chính Financial investment	3(3,0,6)		7	
001128	Tài chính quốc tế International Finance	3(3,0,6)		7	
003368	Phát triển các hệ thống thương mại điện tử Develop e-commerce systems	3(2,1,5)		7	
3. Học phần tốt nghiệp					
003597	Thực tập tốt nghiệp Graduation internship	5(0,5,5)		8	
003610	Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	8(0,8,8)		8	
<i>Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>					
003369	Pháp luật tài chính ngân hàng Banking and finance law	4(4,0,8)		8	
003371	Tín dụng ngân hàng Bank credit	4(4,0,8)	003348	8	

Trong đó:

- **Học phần tiên quyết:** Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B, nghĩa là sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký học và thi đạt học phần A.

Ghi chú:

Mã học phần - Học phần tiên quyết

(*) Học phần điều kiện tốt nghiệp - Không tính vào điểm TBC tích lũy

Các học phần được xây dựng đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Nhà trường sử dụng thang Bloom để xác định mức độ đạt chuẩn của người học trên 3 phương diện: Kiến thức; Kỹ năng và Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm với mỗi học phần. Sự đáp ứng và mức độ đạt chuẩn được thể hiện bằng ma trận số 03).

MA TRẬN SỐ 03: MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mức độ đạt chuẩn chương trình đào tạo														
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
1	002321	Triết học Mác - Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3(3,0,6)	2										3			3	3
2	002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2(2,0,4)	2										3			3	3
3	002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2(2,0,4)	2										3			3	3
4	001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2(2,0,4)	2										3			3	3
5	002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist Party	2(2,0,4)	2										3	3		3	
6	000994	Pháp luật đại cương Introduction to Law	3(3,0,6)	2										3			3	
7	001566	Tin học đại cương Introduction to Informatics	3(1,2,4)		2								3				3	3
8	002948	Toán cao cấp Advanced Mathematics	3(3,0,6)		2										3	3	3	
9	003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research methods	3(3,0,6)		2									3	3		3	3
10	001489	Ngoại ngữ cơ bản 1 Basic foreign language 1	3(3,0,6)		2							2						

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mức độ đạt chuẩn chương trình đào tạo															
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15	
11	003127	Ngoại ngữ cơ bản 2 Basic foreign language 2	3(3,0,6)		2									2					
12	003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới The political system of Vietnam in the renovation period	3(3,0,6)	2											3			3	
13	003146	Quản trị địa phương Local governance	3(3,0,6)		2								3				3		3
14	003138	Môi trường đầu tư Việt Nam Vietnam investment environment	3(3,0,6)		2							3					3		3
15	003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo Entrepreneurship and innovation	3(3,0,6)		2							3							
16	003172	Chính trị học đại cương General political science	3(3,0,6)	2													3		
17	003190	Quản trị thông tin Information management	3(3,0,6)		2								3						
18	000619	Kinh tế vi mô Microeconomics	3(3,0,6)														3	3	3
19	000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ Theory of Finance and Money	3(3,0,6)														3		3
20	000626	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3(3,0,6)															3	3
21	002163	Thuế	3(3,0,6)							3								3	3

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mức độ đạt chuẩn chương trình đào tạo														
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
		Tax																
22	000886	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	3(3,0,6)			3								3			3	3
23	003627	Thực tập 1 (Ngành TCNH) Practice 1 (Banking and Finance Industry)	4(0,4,4)			3					3			3	3		3	3
24	001647	Toán kinh tế Mathematics for Economics	3(3,0,6)		3										3		3	3
25	002197	Toán tài chính Financial math	3(3,0,6)			2								3			3	3
26	001834	Xác suất thống kê Probability statistics	3(3,0,6)		3									3			3	3
27	000900	Nguyên lý thống kê Statistics Theory	3(3,0,6)		3						3				3		3	3
28	000806	Marketing căn bản Basic marketing	3(3,0,6)			3								3			3	3
29	003088	Tâm lý học Psychology	3(3,0,6)			3								3	3		3	3
30	003298	Tin học ứng dụng trong quản lý Applied Informatics in Management	3(2,1,5)			3	3								3		3	3
31	001110	Soạn thảo văn bản Text editor	3(3,0,6)					2						3			3	3
32	000754	Luật kinh tế Business Law	3(3,0,6)			3								3	3		3	3
33	003345	Hải quan Custom	3(3,0,6)						3							3	3	3
34	003346	Thị trường chứng khoán Stock Market	4(4,0,8)			3		3						3	3		3	3

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mức độ đạt chuẩn chương trình đào tạo														
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
35	001123	Tài chính doanh nghiệp Business Finance	4(4,0,8)						3	3				3	3	3	3	3
36	003348	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại Commercial Banking	4(4,0,8)			3				3					3		3	3
37	003612	Thực tập 2 (Ngành TCNH) Practice 2 (Banking and Finance Industry)	4(0,4,4)			3		3	3		3			3	3		3	3
38	002185	Tài chính công Public Finance	3(3,0,6)			3		3						3	3		3	3
39	002374	Ngân hàng quốc tế International Bank	3(3,0,6)						3							3	3	
40	000069	Bảo hiểm Insurance	3(3,0,6)			3		3							3		3	3
41	000550	Kế toán tài chính Financial accountant	3(3,0,6)					3							3		3	3
42	002955	Kế toán thuế trong doanh nghiệp Tax accounting in businesses	3(3,0,6)					3							3		3	3
43	000544	Kế toán quản trị Management accounting	3(3,0,6)					3	3	3						3	3	3
44	000859	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương Central banking operations	3(3,0,6)						3							3	3	
45	002995	Kinh tế đầu tư Economic Investment	3(3,0,6)						3	3				3	3	3	3	3
46	000952	Phân tích hoạt động	3(3,0,6)						3						3			3

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mức độ đạt chuẩn chương trình đào tạo														
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
47	001850	kinh doanh Analyze business operations Phân tích báo cáo tài chính Analyze financial statements	3(3,0,6)					3							3		3	3
48	003176	Lý thuyết kiểm toán Auditing theory	3(3,0,6)		3									3	3			3
49	001060	Quản trị học Management Studies	3(3,0,6)					3						3	3		3	3
1. Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng																		
50	002188	Kế toán ngân hàng Bank accountant	4(4,0,8)						3							3	3	3
51	002337	Marketing ngân hàng Bank marketing	3(3,0,6)						3							3	3	
52	003323	Thanh toán quốc tế International payments	4(4,0,8)					3							3		3	3
53	002189	Quản trị rủi ro tài chính Financial risk management	3(3,0,6)						3	3					3	3	3	3
54	002187	Quản trị ngân hàng thương mại Commercial Bank management	3(3,0,6)					3	3					3	3		3	3
55	001128	Tài chính quốc tế International Finance	3(3,0,6)					3						3			3	3
56	003038	Định giá tài sản Asset valuation	3(3,0,6)					3								3	3	
57	003354	Kỹ năng giao dịch ngân hàng	3(3,0,6)							3				3	3	3	3	3

[illegible]

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mức độ đạt chuẩn chương trình đào tạo														
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
67	003363	Cơ sở dữ liệu Database	4(3,1,7)						3							4	3	3
68	003364	Lập trình Python programming	3(2,1,5)				3						3		3		3	3
69	003365	Lập trình Web Programming	4(3,1,7)				3									3	3	3
70	003366	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin quản lý Analyze and design management information systems	3(2,1,5)				3						3				3	3
71	003367	Tiền số và công nghệ Blockchain Digital currency and Blockchain technology	3(2,1,5)					3	3		3						3	3
72	002189	Quản trị rủi ro tài chính Financial risk management	3(3,0,6)						3	3						3	3	3
73	003328	Đầu tư tài chính Financial investment	3(3,0,6)					3	3						3	3	3	3
74	001128	Tài chính quốc tế International Finance	3(3,0,6)					3						3			3	3
75	003368	Phát triển các hệ thống thương mại điện tử Develop e-commerce systems	3(2,1,5)					3	3		3						3	3
76	003597	Thực tập tốt nghiệp Graduation	5(0,5,5)						4	4	4			4	4	4	4	4

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Mức độ đạt chuẩn chương trình đào tạo														
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
77	003610	internship Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	8(0,8,8)					3	4	4	4			4	4	4	4	4
78	003369	Pháp luật tài chính ngân hàng Banking and finance law	4(4,0,8)					3	3						3	3	3	3
79	003371	Tin dụng ngân hàng Bank credit	4(4,0,8)						3						3		3	

Trình tự dạy học của các học phần được phân định theo học kỳ cụ thể trong bảng tiến trình đào tạo theo từng chuyên ngành:

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện chương trình							
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
M1. Kiến thức giáo dục đại cương										
002321	Triết học Mác - Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3(3,0,6)	3							
002322	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2(2,0,4)		2						
002323	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2(2,0,4)		2						
001701	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2(2,0,4)			2					
002324	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist Party	2(2,0,4)			2					
000994	Pháp luật đại cương Introduction to Law	3(3,0,6)	3							
001566	Tin học đại cương Introduction to Informatics	3(2,1,5)	3							
002948	Toán cao cấp Advanced Mathematics	3(3,0,6)	3							
003128	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research methods	3(3,0,6)		3						
001489	Ngoại ngữ cơ bản 1 Basic foreign language 1	3(3,0,6)	3							
003127	Ngoại ngữ cơ bản 2 Basic foreign language 2	3(3,0,6)		3						
000388	Giáo dục quốc phòng – an ninh (*) Military Education	8(5,3,13)		x						
000436	Giáo dục thể chất Physical Education	3(0,3,3)	x							
M2. Kiến thức cơ sở liên ngành										
Học phần bắt buộc										
003142	Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới The political system of Vietnam in the renovation period	3(3,0,6)			3					
003146	Quản trị địa phương Local governance	3(3,0,6)				3				
003138	Môi trường đầu tư Việt Nam Vietnam investment environment	3(3,0,6)		3						
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 hp)										
003140	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo Entrepreneurship and innovation	3(3,0,6)		3						

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện chương trình							
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
003172	Chính trị học đại cương General political science	3(3,0,6)								
003190	Quản trị thông tin Information management	3(3,0,6)								
M3. Kiến thức nhóm ngành										
Học phần bắt buộc										
000619	Kinh tế vi mô Microeconomics	3(3,0,6)			3					
000785	Lý thuyết tài chính tiền tệ Theory of Finance and Money	3(3,0,6)			3					
000626	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3(3,0,6)				3				
002163	Thuế Tax	3(3,0,6)				3				
000886	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	3(3,0,6)				3				
003627	Thực tập 1 (Ngành TCNH) Practice 1 (Banking and Finance Industry)	4(0,4,4)				4				
Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 9 hp)										
001647	Toán kinh tế Mathematics for Economics	3(3,0,6)								
002197	Toán tài chính Financial math	3(3,0,6)			3					
001834	Xác suất thống kê Probability statistics	3(3,0,6)								
000900	Nguyên lý thống kê Statistics Theory	3(3,0,6)				4				
000806	Marketing căn bản Basic marketing	3(3,0,6)								
003088	Tâm lý học Psychology	3(3,0,6)								
003298	Tin học ứng dụng trong quản lý Informatics applications in the Management	3(2,1,5)								
001110	Soạn thảo văn bản Text editor	3(3,0,6)			3					
000754	Luật kinh tế Business Law	3(3,0,6)								
M4. Kiến thức ngành										
Học phần bắt buộc										
003345	Hải quan Custom	3(3,0,6)							3	
003346	Thị trường chứng khoán Stock Market	4(4,0,8)					4			
001123	Tài chính doanh nghiệp Business Finance	4(4,0,8)						4		
003348	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4(4,0,8)					4			

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện chương trình							
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Commercial Banking									
003612	Thực tập 2 (Ngành TCNH) Practice 2 (Banking and Finance Industry)	4(0,4,4)						4		
Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 12 hp)										
002185	Tài chính công Public Finance	3(3,0,6)					3			
002374	Ngân hàng quốc tế International Bank	3(3,0,6)								
000069	Bảo hiểm Insurance	3(3,0,6)								
000550	Kế toán tài chính Financial accountant	3(3,0,6)					3			
002955	Kế toán thuế trong doanh nghiệp Tax accounting in businesses	3(3,0,6)								
000544	Kế toán quản trị Management accounting	3(3,0,6)								
000859	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương Central banking operations	3(3,0,6)						3		
002995	Kinh tế đầu tư Economic Investment	3(3,0,6)								
000952	Phân tích hoạt động kinh doanh Analyse business operations	3(3,0,6)								
001850	Phân tích báo cáo tài chính Analyze financial statements	3(3,0,6)						3		
003176	Lý thuyết kiểm toán Auditing theory	3(3,0,6)								
001060	Quản trị học Management Studies	3(3,0,6)								
M5. Kiến thức định hướng chuyên ngành										
1. Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng										
Học phần bắt buộc										
002188	Kế toán ngân hàng Tax accounting in businesses	4(4,0,8)						4		
002337	Marketing ngân hàng Bank marketing	3(3,0,6)					3			
003323	Thanh toán quốc tế International payments	4(4,0,8)						4		
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 hp)										
002189	Quản trị rủi ro tài chính Financial risk management	3(3,0,6)					3			
002187	Quản trị ngân hàng thương mại Commercial Bank management	3(3,0,6)								
003038	Định giá tài sản Asset valuation	3(3,0,6)								

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện chương trình							
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
001128	Tài chính quốc tế International Finance	3(3,0,6)							3	
003354	Kỹ năng giao dịch ngân hàng Banking transaction skills	3(3,0,6)								
003355	Nghệp vụ ngân hàng hiện đại Modern banking operations	3(3,0,6)								
2. Chuyên ngành Thuế Nhà nước										
Học phần bắt buộc										
002188	Kế toán ngân hàng Tax accounting in businesses	4(4,0,8)							4	
003356	Quản lý thuế Tax Administration	3(3,0,6)					3			
003323	Thanh toán quốc tế International payments	4(4,0,8)							4	
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 hp)										
003357	Thuế tài sản và thu khác Property taxes and other revenues	3(3,0,6)						3		
002189	Quản trị rủi ro tài chính Financial risk management	3(3,0,6)								
003359	Phân loại và xuất xứ hàng hóa Classification and origin of goods	3(3,0,6)								
003360	Trị giá hải quan Customs value	3(3,0,6)							3	
001128	Tài chính quốc tế International Finance	3(3,0,6)								
003362	Kiểm tra sau thông quan Post-clearance checks	3(3,0,6)								
3. Chuyên ngành Công nghệ Tài chính										
Học phần bắt buộc										
003363	Cơ sở dữ liệu Database	4(3,1,7)							4	
003364	Lập trình Python Python programming	3(2,1,5)						3		
003365	Lập trình Web Web Programming	4(3,1,7)							4	
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 hp)										
003366	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin quản lý Analyze and design management information systems	3(2,1,5)						3		
003367	Tiền số và công nghệ Blockchain Digital currency and Blockchain technology	3(2,1,5)								
002189	Quản trị rủi ro tài chính Financial risk management	3(3,0,6)								

STT/ Mã HP	Học phần	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện chương trình							
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
003328	Đầu tư tài chính Financial investment	3(3,0,6)							3	
001128	Tài chính quốc tế International Finance	3(3,0,6)								
003368	Phát triển các hệ thống thương mại điện tử Develop e-commerce systems	3(2,1,5)								
4. Học phần tốt nghiệp										
003597	Thực tập tốt nghiệp Graduation internship	5(0,5,5)								5
003610	Khóa luận tốt nghiệp Graduation thesis	8(0,8,8)								8
<i>Học phần thay thế KLTN</i>										
003369	Pháp luật tài chính ngân hàng Banking and finance law	4(4,0,8)								4
003371	Tín dụng ngân hàng Bank credit	4(4,0,8)								4
CỘNG		130								

Trong quá trình học tập người học có thể xin chuyển ngành học, chuyển cơ sở đào tạo theo quy định (Trừ năm đầu và năm cuối), ngoài ra có thể xin bảo lưu, thôi học. Người học xin chuyển ngành học, chuyển cơ sở đào tạo, bảo lưu thôi học thực hiện theo quy trình tại quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 25/QĐ-ĐHTB, ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình về quy chế đào tạo trình độ đại học.

7. VỊ TRÍ CỦA NGƯỜI HỌC SAU TỐT NGHIỆP.

- Cán bộ tại các tổ chức tài chính - ngân hàng: ngân hàng và các định chế tài chính phi ngân hàng (công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm...); ở các vị trí nghiệp vụ cụ thể: tín dụng, thanh toán quốc tế, phân tích đầu tư, kế toán, quản trị rủi ro, các giao dịch tài chính cá nhân và công ty...;

- Làm công tác tài chính tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước; các sở, ban, ngành của chính phủ; các tổ chức phi chính phủ, các dự án, các chương trình phát triển...

- Có khả năng nghiên cứu, giảng dạy ngành Tài chính - Ngân hàng tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng.

- Tự tạo lập công việc tư vấn và dịch vụ trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

8. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

8.1. Học phần Triết học Mác - Lênin. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Triết học Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021

Học phần này được kết cấu gồm 03 chương, trong đó: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người

8.2. Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Khối lượng kiến thức 2(2,0,4).

Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021

Học phần này được kết cấu gồm 06 chương, trong đó: Chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin; từ Chương 2 đến Chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác-Lênin theo mục tiêu môn học. Cụ thể, gồm các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

8.3. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học. Khối lượng kiến thức 2(2,0,4).

Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021

Học phần này được kết cấu gồm 07 chương, trong đó: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học); từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học, bao gồm: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

8.4. Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh. Khối lượng kiến thức 2(2,0,4). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021

Học phần được kết cấu gồm 06 chương; trong đó Chương 1 nghiên cứu về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 6 nghiên cứu các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; khái quát nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người

8.5. Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Khối lượng kiến thức

2(2,0,4). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021

Đây là học phần bắt buộc thuộc nhóm học phần đại cương cho sinh viên toàn trường. Học phần này được kết cấu gồm 03 Chương và phần Kết luận, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

8.6. Học phần Pháp luật đại cương. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Pháp luật đại cương, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2020

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về tất cả những vấn đề của nhà nước và pháp luật.

8.7. Học phần Tin học đại cương. Khối lượng kiến thức 3(1,2,4). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Tin học đại cương, NXB Đại học Thái Nguyên, năm 2017.

Học phần “Tin học đại cương” với thời lượng 3 tín chỉ nhằm cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng làm việc với hệ điều hành Windows; hệ soạn thảo văn bản Microsoft Word, hệ bảng tính Microsoft Excel, hệ trình chiếu Microsoft Powerpoint và sử dụng Internet cho sinh viên tất cả các ngành bậc Đại học

8.8. Học phần Toán cao cấp. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Toán cao cấp (Lưu hành nội bộ), Trường Đại học Thái Bình, 2024

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Toán cao cấp để ứng dụng trong thực tiễn cuộc sống nghề nghiệp và học tập các học phần khác như các kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, phép tính tích phân và vi phân hàm một biến số và nhiều biến số, phương trình vi phân;...

8.9. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Xây dựng, 2021

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học giúp sinh viên nhận dạng, xây dựng và phát triển vấn đề nghiên cứu; thiết kế một khung nghiên cứu để giải quyết vấn đề đó, chuyển vấn đề thành câu hỏi nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu và cuối cùng là viết báo cáo nghiên cứu. Từ đó, sinh viên biết xây dựng luận điểm, tìm kiếm luận cứ thông qua vận dụng các phương pháp thu thập thông tin và hoàn thiện về kỹ năng thuyết trình luận điểm khoa học.

8.10. Học phần Ngoại ngữ cơ bản 1. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Peter Anderson, Empower, Cambridge, 2016

Học phần cung cấp cho sinh viên:

+ Hệ thống kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản theo 5 chủ đề: giao tiếp thông dụng, du lịch, tiền tệ, đời sống xã hội và việc làm.

+ Các bài học và cơ hội thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc hiểu và viết về các chủ đề nêu trên, hướng tới đạt được trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam với mục đích khi hoàn thành học phần sinh viên có kiến thức nền

tăng và kỹ năng để tự tin giao tiếp bằng Tiếng Anh trong các tình huống cuộc sống.

+ Học phần Ngoại ngữ cơ bản 1 cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng và là điều kiện tiên quyết cho sinh viên học tiếp học phần Ngoại ngữ cơ bản 2

8.11. Học phần Ngoại ngữ cơ bản 2. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Peter Anderson, Empower, Cambridge, 2016

Học phần cung cấp cho sinh viên:

- Hệ thống kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản theo 5 chủ đề: Các vấn đề trong cuộc sống và lời khuyên; Sự thay đổi; Văn hóa; Thành tựu; Các giá trị; Các khám phá và phát minh; Nhân vật.

- Các bài học giúp phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc hiểu và viết về các chủ đề nêu trên, hướng tới đạt được trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

Học phần Ngoại ngữ cơ bản 2 cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng và là điều kiện tiên quyết cho sinh viên học tiếp học phần Ngoại ngữ chuyên ngành

8.12. Học phần Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Hệ thống chính trị Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020

Học phần Hệ thống chính trị Việt Nam thời kỳ đổi mới được kết cấu gồm 02 phần với 06 chương. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống chính trị Việt Nam từ năm 1986 đến nay

8.13. Học phần Quản trị địa phương. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Quản trị địa phương từ lý thuyết tới thực tiễn, NXB Khoa học Xã hội, 2018

Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức liên ngành ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất về quản trị địa phương, phương thức tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, gắn với các công việc của địa phương và lợi ích của nhân dân địa phương trong bối cảnh nền quản trị nhà nước có nhiều thay đổi với những bước đi mới mẻ, trong đó khẳng định sự tham gia quản trị của các tầng lớp nhân dân trong mối quan hệ với chính quyền địa phương theo một phương thức tổ chức mới nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Học phần cũng giới thiệu một số mô hình tự quản địa phương ở trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm để áp dụng vào các lĩnh vực quản trị cụ thể của chính quyền địa phương tại Việt Nam

8.14. Học phần Môi trường đầu tư Việt Nam. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Bài giảng Môi trường đầu tư Việt Nam, trường Đại học Thái Bình, 2024 (tài liệu lưu hành nội bộ)

Học phần Môi trường đầu tư Việt Nam cung cấp kiến thức tổng quan về môi trường đầu tư như: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò, các chỉ số đánh giá môi trường đầu tư; Phân tích các yếu tố tác động đến môi trường đầu tư; Đánh giá cơ hội và thách thức để đưa ra những giải pháp cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam, có liên hệ tại tỉnh Thái Bình

8.15. Học phần Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Khởi sự kinh doanh, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2020

Học phần Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cung cấp những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo như: Những vấn đề chung về kinh doanh, doanh nghiệp; các đặc trưng tổ chức cần thiết của doanh nhân; những yêu cầu và điều kiện để khởi sự kinh doanh; phân tích điểm mạnh, điểm yếu của bản thân; các quy trình cũng như các phương pháp để phát triển tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Từ đó, sinh viên có những kỹ năng cần thiết và tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của bản thân.

8.16. Học phần Chính trị học đại cương. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Chính trị học đại cương, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2024

Học phần được kết cấu gồm 11 chương nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng, cách tiếp cận của chính trị học; thông qua đó hình thành các kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận, tự học, tự nghiên cứu; phủ nhận các luận điệu xuyên tạc, sai trái của các thế lực thù địch; củng cố niềm tin vào chính trị Việt Nam

8.17. Học phần Quản trị thông tin. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Tập bài giảng Quản trị thông tin, Khoa Công nghệ và Kỹ thuật, trường Đại học Thái Bình (lưu hành nội bộ), 2024

Học phần “Quản trị thông tin” với thời lượng 3 tín chỉ nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về thông tin và quản trị thông tin; hiểu được vai trò và tầm quan trọng của quản trị thông tin trong tổ chức; xây dựng được quy trình quản trị thông tin cần thiết để quản trị thông tin hiệu quả trong tổ chức; nâng cao năng lực thông tin trong quản trị thông tin và biết cách sử dụng thông tin an toàn, đúng pháp luật

8.18. Học phần Kinh tế vi mô. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kinh tế học, NXB Kinh tế quốc dân, 2021

Học phần kinh tế vi mô trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế học vi mô xét trên góc độ phân tích thị trường và hành vi của người tiêu dùng, hành vi của doanh nghiệp tham gia trên các thị trường đầu vào và đầu ra, vai trò của Chính phủ nhằm điều tiết thị trường. Học phần cung cấp cho sinh viên về các vấn đề kinh tế cơ bản như (1) Cung - Cầu hàng hóa, (2) Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, (3) Lý thuyết hành vi của doanh nghiệp, (4) Cấu trúc thị trường, (5) Thị trường lao động, (6) Những thất bại của thị trường và vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết thị trường; từ đó giúp sinh viên giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế.

8.19. Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Tài chính- Tiền tệ, NXB Đại học Tài chính, 2020

Học phần gồm 10 chương cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về tài chính, về các khâu cơ bản trong hệ thống tài chính ở Việt Nam: tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình, tài chính quốc tế, tín dụng, các tổ

chức trung gian tài chính, và thị trường tài chính. Hoạt động của ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ của NHTW. Khái niệm về rủi ro, quy trình quản lý rủi ro tài chính. Từ đó sinh viên nhận thức được vai trò của từng khâu tài chính, mối quan hệ giữa các khâu tài chính

8.20. Học phần Kinh tế vĩ mô. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kinh tế học (tập II), NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2022

Học phần kinh tế vĩ mô nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của các biến số kinh tế vĩ mô. Rèn luyện cho sinh viên khả năng phân tích lý thuyết và nhận biết định lượng về sự biến động của các hiện tượng này và quá trình biến đổi kinh tế trong một nền kinh tế thị trường. Học phần sẽ trang bị những kiến thức cơ bản về chính sách vĩ mô của nhà nước. Giúp sinh viên hiểu và vận dụng được vào việc phân tích sự biến động của nền kinh tế Việt Nam và trên thế giới.

8.21. Học phần Thuế. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình thuế, NXB Tài chính, 2019

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về hệ thống thuế Việt Nam hiện hành và chính sách thuế áp dụng cho mọi đối tượng, bao gồm: Khái niệm về thuế, các cách phân loại thuế, đặc tính từng loại thuế, ảnh hưởng của thuế đến hoạt động của nền kinh tế và của các doanh nghiệp, nội dung và phương pháp tính toán các khoản thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...) trong hệ thống hiện hành (đăng ký, kê khai, điều chỉnh, quyết toán và hoàn thuế).

8.22. Học phần Nguyên lý kế toán. Khối lượng kiến thức 4(4,0,8). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Nguyên lý kế toán, Nhà xuất bản Tài chính, 2021

Học phần Nguyên lý kế toán trang bị những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán, bao gồm: Tổng quan về kế toán; các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính; các phương pháp kế toán bao gồm: phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán; sổ kế toán và hình thức kế toán. Những kiến thức nền tảng kế toán của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán, đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế

8.23. Học phần Thực tập 1. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Xây dựng, 2021

Học phần Thực tập 1 là học phần giúp người học thực tập trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, cán bộ hướng dẫn tại doanh nghiệp, người học tìm hiểu cơ cấu tổ chức bộ máy, mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị tại các doanh nghiệp. Người học có cơ hội tiếp cận môi trường làm việc thực tiễn, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp viết báo cáo; từ đó hình thành nền tảng để học kiến thức ngành và chuyên ngành

8.24. Học phần Toán kinh tế. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng

đạy: Giáo trình Toán kinh tế (Lưu hành nội bộ), Trường đại học Thái Bình, 2024.

Học phần bao gồm các kiến thức về quy hoạch tuyến tính (từ bài toán thực tế đến mô hình), các phương pháp tiếp cận giải bài toán quy hoạch tuyến tính (QH TT), phương pháp đơn hình, phương pháp đơn hình đối ngẫu và trường hợp suy biến của bài toán, ứng dụng của quy hoạch tuyến tính, phương pháp giải bài toán vận tải

8.25. Học phần Toán tài chính. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Toán tài chính (Lưu hành nội bộ), Trường đại học Thái Bình, 2024

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách tính lãi, chiết khấu, tiết kiệm, trả nợ vay và cách xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án đầu tư. Qua đó giúp sinh viên nắm được bản chất, nguyên lý và các công cụ tính toán dùng trong kinh doanh của ngân hàng nói riêng cũng như các nghiệp vụ tài chính nói chung. Đồng thời học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cũng như phương pháp cơ bản ứng dụng trong phân tích tài chính

8.26. Học phần Xác suất thống kê. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình xác suất thống kê (Lưu hành nội bộ), Trường Đại học Thái Bình, 2024

Học phần Xác suất và thống kê được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung:

- Phần Xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên.

- Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

Học phần trang bị những kiến thức giúp sinh viên có thể giải được những bài toán liên quan đến xác suất và thống kê toán phát sinh trong kinh tế, kỹ thuật. Đồng thời với hệ thống kiến thức nền tảng này giúp sinh viên có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu các môn học như: Kinh tế lượng, Toán kinh tế, Lý thuyết thống kê, Dự báo kinh tế, Marketing,...

8.27. Học phần Nguyên lý thống kê. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Nguyên lý thống kê, NXB thống kê, 2019

Học phần thuộc khối kiến thức ngành trang bị cho sinh viên hệ thống các phương pháp chuyên môn của thống kê (phương pháp quan sát số lớn, phương pháp số tuyệt đối, tương đối, bình quân, chỉ số...), nhằm thu thập số liệu, tính toán tổng hợp số liệu, phân tích, đánh giá các số liệu đó trong điều kiện thời gian và không gian nhất định nhằm chỉ ra bản chất, tính quy luật và dự báo các mức độ của các hiện tượng trong tương lai. Việc hiểu và vận dụng tốt lý thuyết thống kê sẽ là nền tảng khoa học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn các môn học khác thuộc chuyên ngành

8.28. Học phần Marketing căn bản. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: giáo trình Marketing căn bản, NXB Tài chính, 2016

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như môi trường marketing, thị trường và hành vi mua của khách hàng, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường cũng như các chính sách liên quan đến bốn công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh vật chất như: sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến. Học phần được xem là nền tảng, giúp hỗ trợ cho việc học các học phần chuyên sâu của ngành Tài chính ngân hàng

8.29. Học phần Tâm lý học. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Tâm lý học đại cương, NXB Đại học sư phạm, 2017

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về đời sống tâm lý con người trong môi trường kinh doanh, cụ thể như: bản chất hiện tượng tâm lý người, các hiện tượng tâm lý, các quá trình nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính và vai trò của nó trong hoạt động thực tiễn; bản chất và sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách, chỉ ra được các con đường hình thành, phát triển nhân cách của cá nhân. Các loại sai lệch hành vi cá nhân, nguyên nhân và các biện pháp khắc phục chúng

8.30. Học phần Tin học ứng dụng trong quản lý. Khối lượng kiến thức 3(1,2,4). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Tin học ứng dụng trong quản lý, Nhà xuất bản ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2011

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ bảng tính Microsoft Excel và ứng dụng của nó trong ngành học. Nội dung học phần gồm: Hệ thống những kiến thức cơ bản của Microsoft Excel, các hàm thông dụng của Microsoft Excel, sử dụng một số hàm và công cụ của Microsoft Excel để hỗ trợ giải quyết các bài toán về quản lý kinh tế. Học phần cũng giúp sinh viên có công cụ để minh họa rõ hơn những kiến thức của các học phần chuyên ngành kinh tế, quản trị kinh doanh

8.31. Học phần Soạn thảo văn bản. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Tư pháp, 2021

Học phần chuyên đề có tính ứng dụng, cung cấp những kiến thức cơ bản về văn bản hành chính thông dụng, sự cần thiết của công tác soạn thảo văn bản, công tác văn thư lưu trữ và hình thành kỹ năng soạn thảo các loại văn bản thường sử dụng trong đời sống, trong hoạt động hành chính và hoạt động kinh doanh

8.32. Học phần Luật kinh tế. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Luật thương mại Việt Nam (tập 1), Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2022

Học phần cung cấp cho người học cung cấp những kiến thức cơ bản về thương nhân và hành vi thương mại. Bên cạnh đó, học phần Luật kinh tế còn cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về các loại hình doanh nghiệp và các vấn đề pháp lý liên quan đến loại hình doanh nghiệp đó

8.33. Học phần Hải quan. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng

đạy: Giáo trình Hải quan cơ bản, Nhà xuất bản tài chính, 2017

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, khái quát về hải quan, trị giá hải quan, thủ tục hải quan cũng như hoạt động kiểm tra, giám sát hải quan và quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan. Đặc biệt, học phần cũng cung cấp cho người học những hiểu biết, kỹ năng cần thiết để thực hiện khai hải quan và làm thủ tục hải quan đối với các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Học phần cũng đề cập đến cơ sở lý luận và thực tiễn về hoạt động quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan để đảm bảo hạn chế được các gian lận thương mại trong lĩnh vực hải quan.

8.34. Học phần Thị trường chứng khoán. Khối lượng kiến thức 4(4,0,8). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Thị trường chứng khoán, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân, 2022

Học phần gồm 11 chương trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán: khái niệm, đặc điểm, vai trò của thị trường chứng khoán đối với nền kinh tế thị trường, các loại thị trường chứng khoán; hàng hoá, chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán; các quy định cơ bản về phát hành chứng khoán trên thị trường sơ cấp; cơ chế vận hành, những quy định của Sở giao dịch chứng khoán ở Việt Nam, các công ty quản lý quỹ, hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ, hệ thống công bố thông tin, quản lý và giám sát hoạt động thị trường chứng khoán

8.35. Học phần Tài chính doanh nghiệp. Khối lượng kiến thức 4(4,0,8). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2015

Học phần Tài chính doanh nghiệp bao gồm 9 chương đề cập đến những nội dung cơ bản về hoạt động tài chính doanh nghiệp: giá trị theo thời gian của tiền, chi phí sử dụng vốn, đầu tư dài hạn của doanh nghiệp, hệ thống đòn bẩy, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, quản trị vốn cố định, vốn lưu động của doanh nghiệp, sáp nhập và phá sản doanh nghiệp

8.36. Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại. Khối lượng kiến thức 4(4,0,8). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Ngân hàng thương mại, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2023

Học phần đề cập đến những vấn đề về nghiệp vụ của ngân hàng thương mại và được chia thành 7 chương. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ huy động vốn, các loại vốn, so sánh nguồn vốn của ngân hàng thương mại với doanh nghiệp, nghiệp vụ quản lý tài sản, nghiệp vụ tín dụng, dịch vụ thanh toán, các kiến thức về phân tích kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại. Mỗi quan hệ của học phần này với học phần lý thuyết tài chính tiền tệ thể hiện ở lĩnh vực trung gian tài chính của nền kinh tế. Mỗi quan hệ của học phần này với học phần nghiệp vụ ngân hàng trung ương thể hiện quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngân hàng

8.37. Học phần Thực tập 2. Khối lượng kiến thức 4(0,4,4). Giáo trình giảng dạy: Phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Xây dựng, 2021

Học phần Thực tập 2, dưới sự hướng dẫn của giảng viên, cán bộ hướng dẫn tại

doanh nghiệp, người học vận dụng kiến thức nền tảng về nguyên lý hoạt động, quản trị tổ chức, quản trị các nguồn lực, kế toán, tài chính để tìm hiểu, thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn tại doanh nghiệp. Người học có cơ hội tiếp cận môi trường làm việc thực tiễn, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp viết báo cáo từ đó vận dụng vào học tập các học phần ngành, chuyên ngành.

8.38. Học phần Tài chính công. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Bài giảng Tài chính công, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2020

Học phần gồm 10 chương trang bị những kiến thức căn bản nhất về lý thuyết cũng như cập nhật kiến thức thực tế về khu vực công và tài chính công: chức năng, tổ chức khu vực công (tổ chức bộ máy, chức năng của Nhà nước; các nguồn lực của Nhà nước); các quá trình tài chính (hình thành, sử dụng các nguồn lực tài chính) liên quan đến các lợi ích công cộng (phúc lợi xã hội) mà trong đó Nhà nước là trung tâm và là chủ thể quan trọng nhất.

8.39. Học phần Ngân hàng quốc tế. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Ngân hàng quốc tế, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, khái quát liên quan đến đặc điểm, một số nghiệp vụ ngân hàng quốc tế và quản trị rủi ro trong ngân hàng quốc tế điển hình. Giới thiệu cơ chế thanh tra giám sát hoạt động ngân hàng quốc tế và xu hướng phát triển của hoạt động ngân hàng quốc tế

8.40. Học phần Bảo hiểm. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kinh tế Bảo hiểm, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2018

Học phần gồm 7 chương đề cập đến những vấn đề về Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thương mại như: Những vấn đề cơ bản về Bảo hiểm, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thương mại. Các chế độ của BHXH, các nghiệp vụ của Bảo hiểm thương mại: bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm vật chất thân xe, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện cơ giới đối với người thứ 3, bảo hiểm hàng hải

8.41. Học phần Kế toán tài chính. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính, Học viện tài chính, 2019.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các đối tượng kế toán như: Kế toán Vật tư, TSCĐ, Tiền lương và các khoản trích theo lương, tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm hoàn thành, kế toán thành phẩm, tiêu thụ xác định kết quả kinh doanh và phân phối kết quả kinh doanh, kế toán vốn bằng tiền, các khoản ứng trước, quan hệ thanh toán, dự phòng thanh toán, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, vốn vay và lập Báo cáo tài chính. Ở mỗi đối tượng nêu rõ Khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ, kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp và theo một quy trình từ chứng từ, tài khoản sử dụng phương pháp hạch toán và tình huống minh họa giúp sinh viên khái quát được toàn bộ công việc của từng đối tượng kế toán trong doanh nghiệp

8.42. Học phần Kế toán thuế trong doanh nghiệp. Khối lượng kiến thức

3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Kế toán thuế trong doanh nghiệp, nhà xuất bản tài chính Hà Nội, 2018

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán thuế như: khái niệm, đặc điểm từng loại thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, các loại thuế khác, phí và lệ phí), đối tượng nộp và chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính từng loại thuế, kê khai thuế, cách định khoản và ghi sổ kế toán các loại thuế, phí và lệ phí.

8.43. Học phần Kế toán quản trị. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kế toán quản trị, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB đại học Kinh tế Quốc dân, 2021

Học phần Kế toán quản trị gồm 8 chương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị như: khái niệm KTQT, bản chất KTQT, đối tượng nghiên cứu KTQT và các phương pháp sử dụng; hiểu được bản chất kinh tế của chi phí, nhận diện chi phí theo các tiêu thức phân loại, nắm được các phương pháp phân tích chi phí hỗn hợp; các khái niệm cơ bản trong mối quan hệ C-V-P, kỹ thuật phân tích mối quan hệ C-V-P, lập báo cáo KQKD dạng số dư đảm phí, lập dự toán hoạt động và ngân sách hàng năm; đánh giá trách nhiệm của các trung tâm trách nhiệm, định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp, phân tích thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn, dài hạn

8.44. Học phần Nghiệp vụ ngân hàng trung ương. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Nghiệp vụ ngân hàng trung ương, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018

Học phần đề cập đến những vấn đề về quản lý tiền tệ và hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương và được chia thành 10 chương. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngân hàng như lịch sử hình thành, vị trí, chức năng, các công cụ của chính sách tiền tệ, hoạt động phát hành tiền, hoạt động tín dụng, hoạt động thị trường mở, hoạt động thanh toán, quản lý ngoại hối và thanh kiểm tra của ngân hàng trung ương

8.45. Học phần Kinh tế đầu tư. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình kinh tế đầu tư, NXB Xây dựng, 2022

Học phần Kinh tế đầu tư trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế trong lĩnh vực đầu tư, bao gồm những lý luận chung về đầu tư và đầu tư phát triển, các nguồn huy động vốn đầu tư, và các giải pháp nhằm huy động có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Học phần còn cung cấp các kiến thức cơ bản trong việc lập, đánh giá dự án đầu tư, tổ chức quản lý hoạt động đầu tư dưới góc độ chủ đầu tư và dưới góc độ cơ quan quản lý nhà nước.

8.46. Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Phân tích hoạt động kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2019

Học phần này gồm 6 chương, trang bị những kiến thức cơ bản như: những vấn đề cơ bản của phân tích kinh tế trong doanh nghiệp; phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; phân tích tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh; phân tích chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và lợi nhuận của doanh nghiệp; phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

8.47. Học phần Phân tích báo cáo tài chính. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Phân tích Báo cáo tài chính, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2019

Học phần này gồm 6 chương, trang bị những kiến thức cơ bản về phân tích báo cáo tài chính, bao gồm: Tổng quan về phân tích báo cáo tài chính, phân tích khái quát tình hình tài chính, phân tích khả năng thanh toán và tình hình công nợ của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả kinh doanh, Phân tích đòn bẩy tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, phân tích triển vọng phát triển của doanh nghiệp

8.48. Học phần Lý thuyết kiểm toán. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Lý thuyết kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2021

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán, phân loại kiểm toán; các khái niệm cơ bản về kiểm toán như bằng chứng kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ; gian lận và sai sót; trọng yếu và rủi ro; phương pháp kiểm toán cơ bản và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính và những kiến thức chung về kiểm toán viên

8.49. Học phần Quản trị học. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Quản trị học (tái bản lần 2), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017

Học phần Quản trị học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản trị như: Tổng quan về quản trị, môi trường quản trị, các chức năng của quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra....) làm cơ sở cho sinh viên học tập nghiên cứu những môn quản trị cụ thể. Đồng thời học phần này còn giới thiệu để người học làm quen với các khái niệm mới của quản trị hiện đại, lý thuyết và kinh nghiệm được vận dụng để xử lý các trường hợp quản trị điển hình

8.50. Học phần Kế toán ngân hàng. Khối lượng kiến thức 4(4,0,8). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kế toán ngân hàng thương mại, Nhà xuất bản Tài chính, 2019

Học phần Kế toán ngân hàng cung cấp cho sinh viên những khái niệm về kế toán, tài khoản kế toán ngân hàng, những nguyên tắc và quy trình kế toán để hạch toán các nghiệp vụ cơ bản tại ngân hàng thương mại. Học phần đề cập nội dung vận dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh cơ bản của một ngân hàng thương mại như: Huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ ngân quỹ và thanh toán qua ngân hàng, kế toán vốn chủ sở hữu, tài sản cố định – công cụ dụng cụ và vật liệu, kế toán thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

8.51. Học phần Marketing ngân hàng. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Marketing ngân hàng, NXB Thống kê, 2022.

Học phần Marketing ngân hàng nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hoạt động marketing tại các ngân hàng thương mại và kỹ năng vận dụng để thực hiện các nghiên cứu marketing, phân tích và hình thành các ý tưởng marketing cho ngân hàng. Học phần này đề cập đến các lý thuyết tổng quan về marketing ngân hàng, nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu, định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường mục tiêu, xây dựng, thực thi và kiểm tra chiến lược marketing hỗn hợp

8.52. Học phần Thanh toán quốc tế. Khối lượng kiến thức 4(4,0,8). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình thanh toán quốc tế, NXB Bách Khoa Hà Nội, 2019

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các điều khoản được thực hiện trong thanh toán quốc tế, bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế, các hình thức được sử dụng trong thanh toán quốc tế. Mỗi quan hệ của học phần này với học phần nghiệp vụ ngân hàng thương mại thể hiện đây là một nghiệp vụ có tính quốc tế của ngân hàng thương mại. Mỗi quan hệ của học phần này với học phần tài chính quốc tế thể hiện ở sự biến động tỷ giá tác động đến hoạt động ngoại thương và sự can thiệp của Chính phủ trong việc điều hành chính sách tỷ giá.

8.53. Học phần Quản trị rủi ro tài chính. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Bài giảng Quản trị rủi ro, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018

Học phần Quản trị rủi ro tài chính bao gồm 5 chương đề cập đến những vấn đề quản trị rủi ro tài chính như: tổng quan, nhận biết về rủi ro tài chính; rủi ro tín dụng; rủi ro thanh khoản; rủi ro tỷ giá; rủi ro lãi suất

8.54. Học phần Quản trị ngân hàng thương mại. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Quản trị Ngân hàng thương mại, NXB Tài Chính, 2021

Học phần đề cập đến những vấn đề về nghiệp vụ của ngân hàng thương mại và được chia thành 7 chương. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn vốn và quản lý nguồn vốn, tài sản và quản lý tài sản, quản lý thanh khoản, các loại rủi ro trong ngân hàng và quản lý rủi ro. Mỗi quan hệ của học phần này với nghiệp vụ ngân hàng thương mại thể hiện ở nghiệp vụ huy động vốn và nghiệp vụ tín dụng cần quản lý để giảm thiểu rủi ro. Mỗi quan hệ của học phần này với học phần tín dụng ngân hàng thể hiện hoạt động tín dụng có rủi ro và quản lý rủi ro tín dụng là mối quan tâm hàng đầu của các ngân hàng thương mại

8.55. Học phần Tài chính quốc tế. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Tài chính quốc tế, NXB Tài chính, 2021

Học phần Tài chính quốc tế là một môn khoa học mang tính chất lý luận nghiệp vụ, trình bày những vấn đề cơ bản có liên quan đến cơ sở và cơ chế việc khai thác và sử dụng các nguồn tài chính trong quan hệ quốc tế. Học phần nhằm trang bị cho người

học những vấn đề chung về tài chính quốc tế, xác định tỷ giá hối đoái và xác lập cán cân thanh toán, các nghiệp vụ của thị trường tài chính quốc tế, đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế, tài chính các công ty xuyên quốc gia, tài trợ quốc tế của Chính phủ, thuế quan và liên minh thuế quan, các hoạt động chính của các tổ chức tài chính quốc tế chủ yếu.

8.56. Học phần Định giá tài sản. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Định giá tài sản, NXB Tài chính, 2018

Học phần Định giá tài sản là một môn khoa học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở và cơ bản về định giá tài sản giúp người học nắm được các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiểu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt môn học giúp sinh viên có một cái nhìn tổng quan về thị trường bất động sản và nắm được các kỹ năng cơ bản, biết vận dụng sáng tạo các phương pháp trong việc định giá bất động sản, tài sản vô hình và giá trị doanh nghiệp

8.57. Học phần Kỹ năng giao dịch ngân hàng. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Tài liệu học tập Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng, Học viên Ngân hàng, 2023

Học phần đề cập đến những vấn đề về nghiệp vụ của ngân hàng thương mại và được chia thành 7 chương. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chất lượng dịch vụ ngân hàng, các bước trong chu trình bán các dịch vụ ngân hàng, hiểu được tâm lý khách hàng. Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp để thực hiện các tình huống ứng xử cơ bản giữa ngân hàng và khách hàng. Mối quan hệ của học phần này với học phần nghiệp vụ ngân hàng thương mại thể hiện ở việc hiểu được các sản phẩm ngân hàng, từ đó cần triển khai chu trình bán hàng đối với từng sản phẩm dịch vụ. Mối quan hệ của học phần này với học phần marketing ngân hàng thể hiện vai trò của khách hàng và kỹ năng giao tiếp để khách hàng hài lòng

8.58. Học phần Nghiệp vụ ngân hàng hiện đại. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại hiện đại, Nhà xuất bản tài chính, 2014

Học phần nghiệp vụ ngân hàng hiện đại trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, tầm quan trọng của các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng hiện đại mới du nhập vào Việt Nam trong thời đại phát triển công nghệ thông tin và công nghệ ngân hàng. Học phần chú trọng vào các nội dung nghiệp vụ đầu tư tài chính, nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân, nghiệp vụ ngân hàng điện tử và ngân hàng số

8.59. Học phần Quản lý thuế. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Quản lý thuế, NXB Tài chính, 2021.

Học phần đề cập đến những kiến thức lý thuyết về quản lý thuế, tổ chức bộ máy quản lý thuế, tổ chức quy trình quản lý thuế, thanh tra, kiểm tra thuế, dự toán thu thuế,

kế toán thuế, thống kê thuế, tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế. Học phần cũng cung cấp cho người học mô hình tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan thu thuế Việt Nam; các quy trình quản lý thuế; các nội dung, phương pháp thanh tra, kiểm tra thuế, quy trình nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thuế; nội dung, quy trình và phương pháp lập dự toán thu thuế; nội dung và quy trình tuyên truyền, hỗ trợ thuế; nội dung công tác kế toán, thống kê thuế; nội dung công tác quản lý thuế trên máy tính

8.60. Học phần Thuế tài sản và thu khác. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Thuế tài sản và thu khác, NXB Tài chính, 2021.

Học phần đề cập đến những nội dung cơ bản của các sắc thuế, các khoản thu đối với tài sản và các khoản phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước hiện hành, gồm có: Thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế môn bài, lệ phí trước bạ. Từ đó giúp người học nắm được các nội dung lý luận và thực tiễn về thuế tài sản và các khoản thu khác ở Việt Nam, thực hiện được các công việc thực tế liên quan như hoạch định chính sách, tổ chức quản lý thu, tuân thủ các quy định của các chính sách pháp luật về thuế tài sản và các khoản thu khác của Ngân sách Nhà nước

8.61. Học phần Phân loại và xuất xứ hàng hóa. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Phân loại hàng hoá và xuất xứ hàng hoá, NXB Tài chính, 2012

Học phần phân loại và xuất xứ hàng hoá cung cấp các kiến thức cơ bản về phân loại và áp mã hàng hoá: các quy định và cấu tạo danh mục HS, biểu thuế xuất khẩu nhập khẩu của Việt Nam. Các quy tắc áp dụng trong việc phân loại và áp mã hàng hoá. Các quy định về phân loại hàng hoá và áp mã hàng hoá đối với một số trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật Việt Nam để xác định mức thuế phải nộp đối với hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu. Những vấn đề cơ bản về xuất xứ hàng hoá, các quy tắc xác định xuất xứ hàng hoá và các quy định về việc xác định xuất xứ hàng hoá áp dụng ở Việt Nam. Đây là những kiến thức cơ bản để phục vụ cho việc tính số thuế xuất khẩu thuế nhập khẩu mặt hàng xuất nhập khẩu, ưu đãi miễn giảm thuế, thống kê và quản lý danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu

8.62. Học phần Trị giá hải quan. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Trị giá Hải quan, Nhà xuất bản tài chính, 2015

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý thuyết cơ bản và mang tính kỹ thuật chuyên sâu về xác định trị giá hải quan, về kiểm tra trị giá hải quan. Cụ thể, cung cấp các kiến thức cơ bản về trị giá hải quan, các hệ thống xác định trị giá hải quan; Cung cấp các kỹ thuật nghiệp vụ chuyên sâu về xác định trị giá hải quan theo Hiệp định trị giá GATT và đã được nội luật hóa tại Việt Nam, gồm 6 phương pháp: phương pháp trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu, phương pháp trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu giống hệt/tương tự, phương pháp khấu trừ, phương pháp tính toán, phương pháp suy diễn, cung cấp các nghiệp vụ chuyên sâu về kiểm tra trị giá hải quan

8.63. Học phần Kiểm tra sau thông quan. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Kiểm tra sau thông quan, NXB Tài chính, 2018

Học phần đề cập đến những vấn đề về nghiệp vụ của ngân hàng thương mại và được chia thành 4 chương. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên tắc, vai trò, đối tượng, phương pháp kiểm tra sau thông quan cũng như các mô hình kiểm tra thông quan trên thế giới và một số mô hình Việt Nam đang áp dụng hiện nay. Mỗi quan hệ của học phần này với học phần nghiệp vụ quản lý thuế thể hiện ở việc hiểu được thuế xuất nhập khẩu để áp dụng vào kiểm tra hàng hoá sau thông quan. Mỗi quan hệ của học phần này với học phần hải quan thể hiện đây là một nghiệp vụ chuyên ngành quan trọng của ngành hải quan

8.64. Học phần Cơ sở dữ liệu. Khối lượng kiến thức 4(3,1,7). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Cơ sở dữ liệu, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, 2020

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu và kiến thức chuyên sâu về mô hình dữ liệu quan hệ: quan hệ, phụ thuộc hàm, các ràng buộc trên quan hệ, siêu khóa, khóa chính, khóa dự tuyển, khóa ngoại, bao đóng của tập phụ thuộc hàm, bao đóng của tập thuộc tính, phủ tối thiểu của tập phụ thuộc hàm, thuật toán tìm bao đóng của tập thuộc tính, thuật toán tìm phủ tối thiểu, thuật toán xác định khóa, các dạng chuẩn và tính chất tương ứng. Trang bị cho người học kiến thức về mô hình thực thể kết hợp để thiết kế cơ sở dữ liệu.

8.65. Học phần Lập trình Python. Khối lượng kiến thức 3(2,1,5). Giáo trình giảng dạy: Đường vào lập trình Python, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021

Học phần “Lập trình Python” với 3 tín chỉ nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về ngôn ngữ lập trình Python từ từ cơ bản đến nâng cao. Các kiến thức cơ bản về lập trình như biến, các cấu trúc và dữ liệu cơ bản, nhập xuất, bắt ngoại lệ, lập trình hướng đối tượng, tương tác với cơ sở dữ liệu, cài đặt các ứng dụng tính toán cơ bản. Các kiến thức nâng cao hướng sinh viên bước đầu làm quen với việc sử dụng các modul, các thư viện như Scikit Learn,...nhằm xây dựng các ứng dụng có liên quan tới học máy sau này

8.66. Học phần Lập trình web. Khối lượng kiến thức 4(3,1,7). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình thiết kế web, nhà xuất bản thống kê, 2019

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ HTML, CSS, Javar Scrip để thiết kế sản phẩm web tĩnh. Sử dụng thành thạo các chức năng chính của môi trường phát triển tích hợp Visual Studio 2010, Adobe Dreamweaver 2018 trở lên, thành thạo kỹ năng cơ bản để thiết kế một Website tĩnh và xử lý được dữ liệu tại client. Cung cấp cho sinh viên các khái niệm, kỹ thuật cơ bản về phát triển ứng dụng trên nền web..

8.67. Học phần Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin quản lý. Khối lượng kiến thức 3(2,1,5). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Phân tích thiết kế hệ thống thông tin, nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2020

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích, thiết kế và

cài đặt hệ thống thông tin. Ngoài ra, sinh viên còn được cung cấp kiến thức về HTTT theo các góc nhìn của nhà quản lý kinh tế, công nghệ tài chính trong việc cải tiến quy trình, phát triển hệ thống thông tin mang lại lợi thế cạnh tranh cho tổ chức. Học phần này đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng phân tích thiết kế hướng đối tượng dựa trên ngôn ngữ UML bằng các biểu đồ. Giúp sinh viên Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm trong công việc

8.68. Học phần Tiền số và công nghệ Blockchain. Khối lượng kiến thức 3(2,1,5). Giáo trình giảng dạy: Blockchain technologies for sustainability (Springer nature Singapore Pte Ltd.2022)

Học phần cung cấp cho người học tổng quan về công nghệ Blockchain và tiền kỹ thuật số, cách chuỗi số hoạt động đến cấu trúc của một chuỗi khối và cách thông tin được lưu trữ và đảm bảo tính toàn vẹn. Học phần sẽ giới thiệu cho người học về các ứng dụng tiêu biểu của tiền số và chuỗi khối cũng như nhận thức được tiềm năng vượt trội của chuỗi khối trong việc tối ưu hóa hiệu quả và bảo mật các quy trình kinh doanh nhờ công nghệ Blockchain và tiền số. Học phần sẽ giúp người học biết cách sử dụng tiền số và thương mại hóa một số sản phẩm công nghệ phục vụ cho hoạt động quản lý kinh doanh của tổ chức.

8.69. Học phần Phát triển các hệ thống thương mại điện tử. Khối lượng kiến thức 3(2,1,5). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Phát triển hệ thống thương mại điện tử, nhà xuất bản Thống kê, 2014

Học phần: "Phát triển các hệ thống thương mại điện tử" với thời lượng 30 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về Phát triển Thương Mại Điện Tử (TMĐT), đặc biệt là các mô hình kinh doanh điện tử, cơ sở hạ tầng và các phần mềm, công nghệ được sử dụng trong TMĐT, một số hiểu biết về thực trạng TMĐT ở Việt Nam và tình hình TMĐT trên thế giới. Sinh viên cũng sẽ được trang bị các chiến lược, kỹ thuật để xây dựng và phát triển một hệ thống EC hoàn chỉnh. Cung cấp các phương pháp tích hợp hoạch định thương mại điện tử trong kinh doanh; các chiến lược phát triển website thương mại điện tử; quản lý thực hiện dự án thương mại điện tử

8.70. Học phần Đầu tư tài chính. Khối lượng kiến thức 3(3,0,6). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình đầu tư tài chính, NXB Tài chính, 2020

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về đầu tư tài chính trong đó tập trung vào các phương pháp định giá tài sản tài chính kết hợp với lý thuyết quản lý danh mục đầu tư và các mô hình định giá danh mục. Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về quy trình đầu tư nhằm xây dựng danh mục hiệu quả. Những kiến thức này không chỉ áp dụng cho việc đầu tư tài sản tài chính mà còn có thể vận dụng trong quản lý danh mục tín dụng của ngân hàng thương mại, đầu tư vào tài sản thực

8.71. Học phần Pháp luật tài chính ngân hàng. Khối lượng kiến thức 4(4,0,8). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình Pháp luật tài chính ngân hàng, Nhà xuất bản Lao động, Trường Đại học Ngoại thương, 2020

Học phần Pháp luật tài chính ngân hàng đề cập những nội dung cơ bản như khái niệm, các nguyên tắc cơ bản, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật tài chính – ngân hàng, vai trò của pháp luật tài chính – ngân hàng trong điều kiện nền kinh tế hiện nay; hoạt động tài chính và sự tác động của pháp luật tài chính – ngân hàng, các hoạt động ngân hàng và sự cần thiết điều chỉnh của pháp luật tài chính – ngân hàng bao gồm các nội dung như hoạt động của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam, vị trí của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế và sự cần thiết điều chỉnh thông qua các chế định pháp luật, cam kết của Việt Nam về dịch vụ tài chính – ngân hàng tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp liên quan đến vi phạm pháp luật tài chính – ngân hàng

8.72. Học phần Tín dụng ngân hàng. Khối lượng kiến thức 4(4,0,8). Giáo trình giảng dạy: Giáo trình tín dụng ngân hàng, NXB Lao động Xã hội, 2022

Học phần đề cập đến những vấn đề về nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng thương mại và được chia thành 7 chương. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại hình tín dụng, nguyên tắc đảm bảo tín dụng, các hình thức đảm bảo tín dụng được sử dụng tại ngân hàng thương mại hiện nay, các hình thức cho vay doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, các hình thức tín dụng khác như cho vay, bảo lãnh. Mối quan hệ của học phần này với học phần nghiệp vụ ngân hàng thương mại thể hiện đây là một nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng. Mối quan hệ của học phần này với học phần nghiệp vụ ngân hàng trung ương thể hiện quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực tài chính, tín dụng, tiền tệ, ngân hàng

8.73. Học phần Thực tập tốt nghiệp. Khối lượng kiến thức 5(0,5,5). Giáo trình giảng dạy: Kế hoạch thực tập tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học theo từng khóa học của trường Đại học Thái Bình

Học phần tạo điều kiện cho SV thâm nhập thực tiễn, củng cố hệ thống kiến thức đã học và kỹ năng cần thiết, tác phong làm việc chuyên nghiệp trong môi trường doanh nghiệp để tìm hiểu sâu hơn về công tác nghiệp vụ cụ thể thuộc chuyên ngành đào tạo; phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai sau khi tốt nghiệp ra trường; Kết thúc học phần, sinh viên trình bày báo cáo kết quả thực tập tốt nghiệp: nghiên cứu, đánh giá, nhìn nhận và đưa ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề thực tế phát sinh tại đơn vị thực tập; phát huy khả năng tư duy sáng tạo trong thực tiễn, rèn luyện những kỹ năng mềm; củng cố lập trường, nêu cao ý thức trách nhiệm trong công việc.

8.74. Học phần Khóa luận tốt nghiệp. Khối lượng kiến thức 8(0,8,8). Giáo trình giảng dạy: Kế hoạch thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học theo từng khóa học của khoa Kinh tế và Quản trị trường Đại học Thái Bình

Học phần giúp sinh viên có điều kiện rèn luyện kỹ năng, phương pháp nghiên cứu và đưa ra các giải pháp cho phù hợp. Học phần cũng đề cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu và có trách nhiệm trong hoạt động học tập của người học. Kết thúc học

phần, sinh viên trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu, đánh giá, nhìn nhận và đưa ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề thực tế phát sinh tại đơn vị thực tập; phát huy khả năng tư duy sáng tạo trong thực tiễn, rèn luyện những kỹ năng mềm; củng cố lập trường, nêu cao ý thức trách nhiệm trong công việc

9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CTĐT cử nhân Tài chính – Ngân hàng được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023 (Khóa 12).

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành

Thái Bình, ngày 28 tháng 7 năm 2024

TRƯỜNG KHOA


Vũ Thị Lan